

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Cái Hồng Thu	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 24/04/2018)
Ông Lê Xuân Khôi	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 24/04/2018)
Ông Huỳnh Trung Hiếu	Ủy viên
Ông Trịnh Quang Hải	Ủy viên
Ông Phùng Thanh Hồng	Ủy viên
Ông Hoàng Vũ Thắng	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 24/04/2018)
Ông Lê Sỹ Thắng	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 24/04/2018)

Ban Giám đốc

Ông Huỳnh Trung Hiếu	Giám đốc
Ông Trịnh Công Giang	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Huỳnh Trung Hiếu
Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Số: 128 /2018/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 08 năm 2018, từ trang 04 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Thương

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán 0308-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.310.153.824.676	1.101.334.860.019
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		128.600.242.905	107.096.332.487
1. Tiền	111	5	128.600.242.905	107.096.332.487
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		622.571.664.196	624.416.785.378
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	564.757.884.586	579.175.216.083
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		54.887.232.155	43.726.802.934
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.926.547.455	1.514.766.361
III. Hàng tồn kho	140		520.370.072.440	319.678.600.891
1. Hàng tồn kho	141	8	520.370.072.440	319.678.600.891
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.611.845.135	50.143.141.263
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	218.792.317	1.074.020.672
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		38.393.052.818	49.019.745.876
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	49.374.715
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		269.944.276.154	562.054.432.914
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		70.000.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	70.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		80.057.664.252	28.405.437.416
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	25.875.232.015	27.338.548.527
- Nguyên giá	222		48.672.464.653	48.071.110.837
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.797.232.638)	(20.732.562.310)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		2.210.216.642	-
- Nguyên giá	225		2.375.158.182	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(164.941.540)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	51.972.215.595	1.066.888.889
- Nguyên giá	228		52.185.586.734	1.239.593.360
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(213.371.139)	(172.704.471)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	186.396.052.381	-
- Nguyên giá	231		187.964.358.853	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.568.306.472)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	528.880.410.344
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	-	528.880.410.344
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.420.559.521	4.768.585.154
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	2.392.890.300	3.437.294.699
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.027.669.221	1.331.290.455
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.580.098.100.830	1.663.389.292.933

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.137.480.285.875	1.180.408.767.565
I. Nợ ngắn hạn	310		1.055.996.461.740	1.126.327.358.811
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	108.242.202.466	121.889.639.393
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		107.665.230.367	133.412.762.096
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	5.465.426.307	3.424.999
4. Phải trả người lao động	314		6.811.250.091	7.709.837.128
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	19.952.716.563	4.468.523.479
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	15	1.637.460.093	87.272.727
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	49.073.927.614	3.316.055.251
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	745.297.000.000	852.280.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.851.248.239	3.159.843.738
II. Nợ dài hạn	330		81.483.824.135	54.081.408.754
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	15	28.764.092.130	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		592.073.251	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	52.127.658.754	54.081.408.754
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	442.617.814.955	482.980.525.368
I. Vốn chủ sở hữu	410		442.617.814.955	482.980.525.368
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		311.998.250.000	311.998.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			311.998.250.000	311.998.250.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		87.686.191.024	75.584.571.562
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	12.101.619.462
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.933.373.931	83.296.084.344
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.732.948.344	83.296.084.344
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.200.425.587	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.580.098.100.830	1.663.389.292.933

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Người lập

Trịnh Thị Hồng

Kế toán trưởng

Phùng Thanh Hồng

Giám đốc



Huỳnh Trung Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.742.069.334.995	1.975.672.798.165
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.742.069.334.995	1.975.672.798.165
4. Giá vốn hàng bán	11	23	1.572.583.694.571	1.786.883.278.723
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		169.485.640.424	188.789.519.442
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	15.922.759.750	8.630.746.999
7. Chi phí tài chính	22	25	29.423.081.104	27.387.557.844
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29.423.081.104	27.387.557.844
8. Chi phí bán hàng	25	26	97.008.446.828	107.706.120.578
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	24.389.086.426	27.150.154.664
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34.587.785.816	35.176.433.355
11. Thu nhập khác	31	27	2.862.599.927	52.538.311.774
12. Chi phí khác	32	28	10.274.510.161	2.154.983.388
13. Lợi nhuận khác	40		(7.411.910.234)	50.383.328.386
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.175.875.582	85.559.761.741
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	7.671.828.761	17.459.190.990
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	303.621.234	(340.812.533)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.200.425.587	68.441.383.284
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	615	2.194

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Người lập



Trịnh Thị Hồng

Kế toán trưởng



Phùng Thanh Hồng

Giám đốc



Huỳnh Trung Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	27.175.875.582	85.559.761.741
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.865.569.158	327.745.973
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.868.645)	(2.025.682)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(166.597.013)	(43.671.399.728)
- Chi phí lãi vay	06	29.423.081.104	26.170.131.288
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	1.143.828.025
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	60.295.060.186	69.528.041.617
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	12.459.658.441	(110.306.130.625)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	129.354.060.119	60.801.242.437
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.933.439.167)	(138.956.696.064)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.899.632.754	2.013.308.804
- Tiền lãi vay đã trả	14	(28.510.912.811)	(27.636.919.349)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.157.421.490)	(11.893.714.311)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.071.993.999)	(3.780.404.326)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20	167.334.644.033	(160.231.271.817)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(37.063.449.273)	(47.704.763.148)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	48.771.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	166.597.013	121.399.728
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(36.896.852.260)	1.187.636.580

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.588.681.180.000	1.876.918.231.701
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.696.918.000.000)	(1.704.629.428.353)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(699.930.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(108.936.750.000)	172.288.803.348
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	21.501.041.773	13.245.168.111
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	107.096.332.487	22.426.671.920
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.868.645	19.275.682
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	128.600.242.905	35.691.115.713

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Người lập



Trịnh Thị Hồng

Kế toán trưởng



Phùng Thanh Hồng

Giám đốc




Huỳnh Trung Hiếu

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 24 tháng 4 năm 2006; Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 số 0100106352 ngày 24/07/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 311.998.250.000 đồng, tương đương 31.199.825 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VTV.

Trụ sở chính của Công ty tại số 21B phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nguyên liệu phi kim loại dùng cho sản xuất xi măng (đá bazan, thạch cao,...) và bán buôn tro bay; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển, biển dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác các khoáng chất khác dùng làm phụ gia sản xuất xi măng (đá bazan, thạch cao,...);
- Chế biến than đá và các loại phụ gia dùng cho sản xuất xi măng và nhu cầu khác của xã hội;
- Kinh doanh khai thác, chế biến xỉ thải và phế liệu khác phục vụ cho sản xuất xi măng và các nhu cầu khác của xã hội;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (than đá và nhiên liệu rắn khác);
- Bán buôn kim loại dùng cho sản xuất xi măng (quặng sắt, bô xít, silic,...); Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ nhiên liệu cho ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán trực tiếp nhiên liệu, giao trực tiếp tới tận nhà người sử dụng, đấu giá ngoài cửa hàng (bán lẻ), bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng (ngoài cửa hàng);
- Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản; Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tổ chức của Công ty bao gồm trụ sở chính tại số 21B phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Thạch	Xã Minh Tân, Huyện Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương
2	Chi nhánh Công ty tại Quảng Ninh	Tổ 5 K12, phố Hải Phúc, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
3	Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng	Số 20 đường Hà Nội, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
4	Văn phòng đại diện tại Phú Thọ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ
5	Chi nhánh Công ty tại Bim Sơn	Số 6 đường Nguyễn Huệ, phường Ngọc Trạo, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa
6	Chi nhánh Công ty tại Hà Nam	Thôn La Mát, xã Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam
7	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Mai	Thôn Tân Sơn, xã Quỳnh Thiện, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An
8	Chi nhánh Công ty tại Ninh Bình	Số 2, Đường Hoàng Diệu, thị xã Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình
9	Đoàn vận tải	Số 24, tổ 47 thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
10	Văn phòng đại diện phía Nam	Số 25/1 đường số 4BK, phường Bình Khánh, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Doanh nghiệp hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kết toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 31
Máy móc thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 07
Thiết bị văn phòng	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm kế toán, giá trị quyền sử dụng đất tại chi nhánh Hải Phòng và giá trị quyền sử dụng đất tương ứng với sở hữu riêng của Công ty (Chủ đầu tư) tại Dự án Comatce Tower địa chỉ tại phố Nguyễn Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm. Đến thời điểm hiện tại, các phần mềm đã hết khấu hao. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

Bất động sản đầu tư và khấu hao

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị đầu tư xây dựng tương ứng với phần sở hữu riêng của Công ty bao gồm 06 sàn thương mại và 01 tầng hầm thuộc Dự án Comatce Tower, địa chỉ tại phố Nguyễn Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội do Công ty xây dựng, nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm giá trị công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc xây dựng.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các nhóm bất động sản đầu tư như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	42,5
Cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị	10 - 15

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm;
- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ trong thời gian 12 tháng;
- Chi phí liên quan đến hoạt động bán nhà qua sàn giao dịch bất động sản chờ phân bổ, được phân bổ vào kết quả kinh doanh phù hợp với doanh thu phát sinh từ hoạt động kinh doanh bất động sản.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định...

Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn ba điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- (b) Có thể xảy ra sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- (c) Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được một ước tính đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê bất động sản đầu tư; được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- (a) Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- (b) Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- (c) Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 33.

5. TIỀN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	143.711.020	163.235.500
Tiền gửi ngân hàng	128.456.531.885	106.933.096.987
Cộng	<u>128.600.242.905</u>	<u>107.096.332.487</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	57.685.124.255	52.397.910.394
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	197.324.685.140	201.613.754.378
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	42.998.981.072	48.879.951.926
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	67.449.358.099	100.370.884.505
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	49.930.318.946	39.887.929.664
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	-	30.455.634.029
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	97.806.260.484	67.461.496.092
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	28.382.846.928	38.087.878.702
Các khoản phải thu khách hàng khác	23.180.309.662	19.776.393
Cộng	<u>564.757.884.586</u>	<u>579.175.216.083</u>

Phải thu khách hàng là bên liên quan

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	57.685.124.255	52.397.910.394
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	197.324.685.140	201.613.754.378
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	42.998.981.072	48.879.951.926
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	67.449.358.099	100.370.884.505
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	49.930.318.946	39.887.929.664
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	28.382.846.928	38.087.878.702
Công ty Cổ phần Xi măng Hải Vân	-	30.455.634.029
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	97.806.260.484	67.461.496.092

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	2.926.547.455	-	1.514.766.361	-
Thuế thu nhập cá nhân	551.863.235	-	625.317.881	-
Bảo hiểm xã hội	157.731.520	-	210.885.037	-
Tạm ứng	1.293.812.767	-	407.296.956	-
Phạt hao hụt hàng hóa	116.676.835	-	184.450.306	-
Phải thu khác	806.463.098	-	86.816.181	-
Dài hạn	70.000.000	-	-	-
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	70.000.000	-	-	-
Cộng	2.996.547.455	-	1.514.766.361	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	292.095.710	-	266.287.689	-
Thành phẩm (*)	270.773.304.269	-	-	-
Hàng hoá	249.304.672.461	-	319.412.313.202	-
Cộng	520.370.072.440	-	319.678.600.891	-

(*): Thành phẩm của Công ty bao gồm giá trị xây dựng và quyền sử dụng đất phân bổ cho hàng hóa bất động sản là các căn hộ thuộc Dự án Comatce Tower, địa chỉ tại phố Nguyễn Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội (Xem thêm Thuyết minh số 10).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	218.792.317	1.074.020.672
Chi phí mua bảo hiểm	74.713.370	181.281.580
Chi phí bán nhà dự án Dự án tòa nhà Comatce	69.078.947	739.439.092
Chi phí tư vấn luật	75.000.000	73.300.000
Chi phí thuê nhà	-	80.000.000
Dài hạn	2.392.890.300	3.437.294.699
Chi phí bán nhà dự án Dự án tòa nhà Comatce	2.392.890.300	3.437.294.699
Cộng	2.611.682.617	4.511.315.371

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Công trình Dự án tòa nhà Comatce (*)	-	528.528.730.198
Dự án đóng mới sà lan	-	351.680.146
Cộng	-	528.880.410.344

(*): Dự án “Đầu tư xây dựng Tòa nhà Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng, viết tắt là Comatce” (Dự án) tại địa điểm phố Ngụy Như Kon Tum, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội được đầu tư theo Quyết định số 433/QĐ-VTVT ngày 25/04/2012 của Hội đồng quản trị Công ty. Trong 06 tháng đầu năm 2018, Công ty bắt đầu tiến hành bàn giao các căn hộ thuộc Dự án cho khách hàng, đồng thời đưa vào khai thác 06 sàn thương mại và 01 tầng hầm thuộc sở hữu riêng của Công ty (Bất động sản đầu tư cho thuê). Công ty đang tiến hành thủ tục quyết toán dự án đầu tư xây dựng hoàn thành theo quy định. Chi phí đầu tư xây dựng Dự án phát sinh được Công ty phân bổ và ghi nhận vào thành phẩm (đối với hàng hóa bất động sản) và bất động sản đầu tư căn cứ vào mục đích sử dụng tương ứng với phần diện tích của các căn hộ để bán và diện tích phần sở hữu riêng để cho thuê của Công ty, giá trị quyền sử dụng đất tương ứng với phần sở hữu riêng của Công ty được ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>01/01/2018</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>30/06/2018</u>
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ	-	187.964.358.853	-	187.964.358.853
Nhà cửa, vật kiến trúc	-	145.221.190.722	-	145.221.190.722
Cơ sở hạ tầng	-	42.743.168.131	-	42.743.168.131
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	-	1.568.306.472	-	1.568.306.472
Nhà cửa, vật kiến trúc	-	855.920.343	-	855.920.343
Cơ sở hạ tầng	-	712.386.129	-	712.386.129
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-	186.396.052.381	-	186.396.052.381
Nhà cửa, vật kiến trúc	-	144.365.270.379	-	144.365.270.379
Cơ sở hạ tầng	-	42.030.782.002	-	42.030.782.002

Bất động sản đầu tư là 06 sàn thương mại tại Dự án Comatce của Công ty được thế chấp cho hợp đồng vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Nhà xưởng và vật kiến trúc</u> VND	<u>Máy móc thiết bị</u> VND	<u>Phương tiện vận tải</u> VND	<u>Thiết bị văn phòng</u> VND	<u>Tổng</u> VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	6.671.167.988	2.060.540.293	39.019.587.102	319.815.454	48.071.110.837
Mua trong kỳ	-	153.000.000	-	39.081.818	192.081.818
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	444.725.634	-	444.725.634
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(35.453.636)	(35.453.636)
Tại ngày 30/06/2018	<u>6.671.167.988</u>	<u>2.213.540.293</u>	<u>39.464.312.736</u>	<u>323.443.636</u>	<u>48.672.464.653</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	5.004.961.161	1.156.347.584	14.322.674.297	248.579.268	20.732.562.310
Khấu hao trong kỳ	107.760.084	126.499.512	1.838.979.807	18.415.075	2.091.654.478
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(26.984.150)	(26.984.150)
Tại ngày 30/06/2018	<u>5.112.721.245</u>	<u>1.282.847.096</u>	<u>16.161.654.104</u>	<u>240.010.193</u>	<u>22.797.232.638</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	<u>1.666.206.827</u>	<u>904.192.709</u>	<u>24.696.912.805</u>	<u>71.236.186</u>	<u>27.338.548.527</u>
Tại ngày 30/06/2018	<u>1.558.446.743</u>	<u>930.693.197</u>	<u>23.302.658.632</u>	<u>83.433.443</u>	<u>25.875.232.015</u>
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng</i>	2.610.977.612	921.045.112	13.735.481.092	204.625.454	17.472.129.270
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ dùng cầm cố, thế chấp cho các khoản vay</i>	-	-	22.285.225.904	-	22.285.225.904

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09a - DN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm kế toán</u> VND	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Tổng</u> VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	389.593.360	850.000.000	1.239.593.360
Tăng trong kỳ	-	50.945.993.374	50.945.993.374
Tại ngày 30/06/2018	<u>389.593.360</u>	<u>51.795.993.374</u>	<u>52.185.586.734</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	172.704.471	-	172.704.471
Khấu hao trong kỳ	40.666.668	-	40.666.668
Tại ngày 30/06/2018	<u>213.371.139</u>	<u>-</u>	<u>213.371.139</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	<u>216.888.889</u>	<u>850.000.000</u>	<u>1.066.888.889</u>
Tại ngày 30/06/2018	<u>176.222.221</u>	<u>51.795.993.374</u>	<u>51.972.215.595</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MẪU SỐ B09a - DN****14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	34.540.562.304	34.540.562.304	27.402.766.439	27.402.766.439
Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Khoáng sản - Than Đông Bắc - Xí nghiệp Chế biến Kinh doanh than Hải Phòng	7.493.909.101	7.493.909.101	31.680.927.222	31.680.927.222
Công ty TNHH Long Sơn	15.905.378.941	15.905.378.941	16.677.415.528	16.677.415.528
Công ty Cổ phần Điện máy R.E.E	13.288.364.917	13.288.364.917	10.082.849.152	10.082.849.152
Phải trả cho các đối tượng khác	37.013.987.203	37.013.987.203	36.045.681.052	36.045.681.052
Cộng	108.242.202.466	108.242.202.466	121.889.639.393	121.889.639.393

Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	2.874.234.017	2.874.234.017	3.166.919.132	3.166.919.132
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	389.767.606	389.767.606	172.299.665	172.299.665
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	-	-	680.257.167	680.257.167

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN DÀI HẠN

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty bao gồm tiền cho thuê văn phòng nhận trước của các khách hàng tại Dự án Comatce Tower. Số tiền cho thuê nhận trước từ 01 năm trở xuống được phân loại là doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn, tiền cho thuê nhận trước từ trên 01 năm được phân loại là doanh thu chưa thực hiện dài hạn..

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2018</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>30/06/2018</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	5.000.740.458	5.000.740.458	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(49.374.715)	7.671.828.761	2.157.421.490	5.465.032.556
Thuế thu nhập cá nhân	3.424.999	597.046.932	600.078.180	393.751
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	807.973.934	807.973.934	-
Thuế môn bài	-	12.000.000	12.000.000	-
Cộng	(45.949.716)	14.089.590.085	8.578.214.062	5.465.426.307
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	49.374.715			-
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.424.999			5.465.426.307

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.034.908.018	2.992.518.654
Chi phí vận chuyển	1.744.818.285	1.366.004.825
Chi phí trích trước để tạm tính giá vốn các căn hộ đã bán trong kỳ	4.648.941.276	-
Trích trước tiền chậm nộp tiền sử dụng đất thuộc Dự án Comatce (*)	10.000.000.000	-
Chi phí phải trả khác	1.524.048.984	110.000.000
Cộng	19.952.716.563	4.468.523.479

(*) Theo Thông báo số 16764/TB07-CCT ngày 06/10/2015 của Chi cục thuế quận Thanh Xuân, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền chậm nộp tiền sử dụng đất với số tiền khoảng 48 tỷ đồng. Trong các năm 2016, 2017 và tới thời điểm hiện tại, Công ty đã gửi công văn tới Cục thuế Thành phố Hà Nội và Bộ Tài chính xem xét và hướng dẫn về việc đề nghị gia hạn nộp tiền sử dụng đất của Dự án và không tính tiền chậm nộp tiền sử dụng đất theo như văn bản của Chi cục thuế quận Thanh Xuân nêu trên. Trong khi chờ văn bản chính thức từ Tổng cục Thuế và Bộ Tài chính về việc gia hạn nộp khoản tiền nói trên, Công ty đã tạm trích trước tiền chậm nộp tiền sử dụng đất nêu trên và ghi nhận vào chi phí 6 tháng đầu năm 2018 với số tiền 10 tỷ đồng, là giá trị được xác định theo tỷ lệ doanh thu bán bất động sản đã phát sinh trong kỳ báo cáo so với doanh thu bán bất động sản ước tính của toàn Dự án Comatce trên tổng số tiền chậm nộp phát sinh. Số tiền chậm nộp còn lại sẽ được tiếp tục trích vào chi phí các kỳ báo cáo tiếp theo của Công ty.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	49.073.927.614	3.316.055.251
Kinh phí công đoàn	34.668.822	21.990.882
Bảo hiểm y tế	113.983.904	105.038.351
Bảo hiểm thất nghiệp	1.898.100	5.063.829
Phải trả về cổ tức	46.804.990.897	2.574.318.997
Nhận đặt cọc, ký quỹ	500.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.618.385.891	609.643.192
Dài hạn	592.073.251	-
Nhận đặt cọc, ký quỹ	592.073.251	-
Cộng	<u>49.666.000.865</u>	<u>3.316.055.251</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬN TƯ VẤN TÀI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	852.280.000.000	852.280.000.000	1.589.935.000.000	1.696.918.000.000	745.297.000.000	745.297.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (1)	410.000.000.000	410.000.000.000	588.000.000.000	693.000.000.000	305.000.000.000	305.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (2)	198.000.000.000	198.000.000.000	168.600.000.000	198.000.000.000	168.600.000.000	168.600.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (3)	60.000.000.000	60.000.000.000	283.500.000.000	160.000.000.000	183.500.000.000	183.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (4)	95.000.000.000	95.000.000.000	147.000.000.000	202.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (5)	63.000.000.000	63.000.000.000	319.000.000.000	342.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long (6)	20.000.000.000	20.000.000.000	80.000.000.000	100.000.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (7)	6.280.000.000	6.280.000.000	3.310.000.000	1.918.000.000	7.672.000.000	7.672.000.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (8)	-	-	525.000.000	-	525.000.000	525.000.000
Vay dài hạn	54.081.408.754	54.081.408.754	2.581.180.000	4.534.930.000	52.127.658.754	52.127.658.754
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (7)	54.081.408.754	54.081.408.754	-	3.310.000.000	50.771.408.754	50.771.408.754
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (8)	-	-	2.581.180.000	1.224.930.000	1.356.250.000	1.356.250.000
Cộng	906.361.408.754	906.361.408.754	1.592.516.180.000	1.701.452.930.000	797.424.658.754	797.424.658.754

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬN TƯ VẬN TÀI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo hợp đồng số 01/2017-HĐCVHM/NHCT128-VICEM ngày 18/08/2017, hạn mức cho vay là 450 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 18/08/2018. Các khoản vay theo từng giấy nhận nợ có thời hạn không quá 05 tháng. Lãi suất áp dụng theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo khoản vay là các tài sản gắn liền với đất tại Trụ sở chính của Công ty, số 21B Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội.
- (2) Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 17032.18.051.441555.TD ngày 15/05/2018 với hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng, đã bao gồm toàn bộ số dư tín dụng của Khách hàng theo hợp đồng cấp tín dụng số 8180.17.051.441555.TD ngày 15/5/2017. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 15/09/2019. Các khoản vay theo từng kế ước nhận nợ có thời hạn không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay theo từng kế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung theo hợp đồng tín dụng 01/2017/1373916/HĐTD ngày 30/11/2017 với hạn mức cho vay là 400 tỷ đồng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh thanh toán và mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/08/2018. Lãi suất và lịch trả nợ được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được vay theo hình thức tín chấp.
- (4) Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng hạn mức tín dụng số số HKI-HĐTD/17068 ngày 03/10/2017 với hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 16/09/2018. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Các khoản vay theo từng kế ước nhận nợ có thời hạn không quá 05 tháng. Lãi suất cho vay theo từng Giấy nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Ngày tính lãi hàng tháng là ngày 26. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (5) Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch theo hợp đồng hạn mức tín dụng số số 1906/2018/HĐTD ngày 19/06/2018 với hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay theo mức lãi suất thỏa thuận cụ thể tại từng Kế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (6) Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt - chi nhánh Thăng long theo hợp đồng hạn mức tín dụng số số HDTD1102018235 ngày 04/04/2018 với hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh (không bao gồm hoạt động kinh doanh bất động sản). Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay theo từng kế ước nhận nợ có thời hạn không quá 04 tháng. Lãi suất cho vay theo từng Giấy nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (7) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo Hợp đồng số 01/2015/HĐTDDA/NHCT128-VTV/COMATCETOWER ngày 25/8/2015 với tổng giá trị cho vay là 520 tỷ đồng nhưng không vượt quá tổng mức 72% tổng vốn dự án trước VAT; tổng dư nợ cho vay không vượt quá 100 tỷ đồng. Khoản vay với mục đích để thanh toán các chi phí hợp pháp của Dự án " Tòa nhà công trình Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng". Khoản vay được giải ngân trong vòng 3 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Thời hạn cho vay các khoản nợ là 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay theo từng Giấy nhận nợ. Gốc vay của các khoản nợ sau thời gian ân hạn được trả làm 36 kỳ liên tiếp trên cơ sở 3 tháng/1 lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của mỗi quý. Lãi vay thanh toán 3 tháng/1 lần vào ngày 1 của tháng đầu tiên của mỗi quý. Tài sản thế chấp cho Hợp đồng vay là 5 tầng để khu thương mại, khu văn phòng làm việc và cho thuê văn phòng hình thành trong tương lai thuộc dự án "Tòa nhà Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải xi măng" với giá trị tài sản thế chấp là 183 tỷ đồng theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 01/2015/NHCT128-VICEM ngày 6/5/2016 và văn bản sửa đổi Hợp đồng thế chấp (lần 1) tháng 12 năm 2016 và văn bản sửa đổi Hợp đồng thế chấp (lần 2) tháng 05 năm 2018.
- (8) Khoản nợ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 010007/2018/TSC-CTTC ngày 26/01/2018. Giá trị tài sản cho thuê là ô tô Toyota Lancruiser Prado 30F-053.85 trị giá 2.581.180.000 đồng. Lãi suất cho thuê áp dụng trong thời gian 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,5%/năm. Kể từ ngày lãi suất hết hiệu lực, lãi suất cho thuê bằng chi phí huy động vốn thực tế của Bên cho thuê tài chính cộng 2,5%/năm nhưng ko thấp hơn lãi suất sàn cho vay trung hạn của Ngân hàng quy định trong từng thời kỳ và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn cho thuê là 48 tháng kể từ ngày tài sản được bàn giao. Biện pháp đảm bảo thực hiện hợp đồng là việc Bên thuê chuyển cho Bên cho thuê tài chính số tiền đặt cọc là 70.000.000 đồng.

Kế hoạch trả các khoản nợ dài hạn chi tiết:

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	8.197.000.000	6.280.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	31.527.658.754	30.681.408.754
Sau năm năm	<u>20.600.000.000</u>	<u>23.400.000.000</u>
Cộng	<u>60.324.658.754</u>	<u>60.361.408.754</u>
Nợ dài hạn đến hạn trả	8.197.000.000	6.280.000.000
Vay và nợ dài hạn	<u>52.127.658.754</u>	<u>54.081.408.754</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬN TƯ VẤN TÀI XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	311.998.250.000	70.437.746.061	12.101.619.462	36.977.310.501	431.514.926.024
Lãi trong năm	-	-	-	114.495.909.344	114.495.909.344
Trích các quỹ	-	3.971.182.958	-	(10.841.807.958)	(6.870.625.000)
Trích lập quỹ theo kết luận kiểm toán nhà nước năm 2015	-	1.175.642.543	-	(24.959.860.000)	(23.784.217.457)
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	(1.175.642.543)	(1.175.642.543)
Tạm chia cổ tức năm 2017	-	-	-	(31.199.825.000)	(31.199.825.000)
Tại ngày 31/12/2017	311.998.250.000	75.584.571.562	12.101.619.462	83.296.084.344	482.980.525.368
Lãi trong kỳ	-	-	-	19.200.425.587	19.200.425.587
Trích lập các quỹ	-	-	-	(12.763.398.500)	(12.763.398.500)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	(46.799.737.500)	(46.799.737.500)
Tăng quỹ Đầu tư phát triển từ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	12.101.619.462	(12.101.619.462)	-	-
Tại ngày 30/06/2018	311.998.250.000	87.686.191.024	-	42.933.373.931	442.617.814.955

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên số 694/2018/NQ - ĐHĐCĐ ngày 24/04/2018 của Công ty, lợi nhuận sau thuế năm 2017 được phân phối như sau:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 12.763.398.500 đồng, trong đó thưởng Ban điều hành 256.500.000 đồng và thưởng người lao động 12.506.898.500 đồng.
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển từ Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu: 12.101.619.462 đồng.
- Chia cổ tức: 77.999.562.500 đồng, trong đó đã tạm phân phối trong năm 2017 là 31.199.825.000 đồng và phân phối trong năm 2018 là 46.799.737.500 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Vốn góp của Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	62,95	196.417.210.000	196.417.210.000
Vốn góp của các cổ đông khác	37,05	115.581.040.000	115.581.040.000
Cộng	100%	311.998.250.000	311.998.250.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	311.998.250.000	311.998.250.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	311.998.250.000	311.998.250.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	46.799.737.500	24.959.860.000

Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	311.998.250.000	311.998.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.199.825	31.199.825
- Cổ phiếu phổ thông	31.199.825	31.199.825
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.199.825	31.199.825
- Cổ phiếu phổ thông	31.199.825	31.199.825
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2018	01/01/2018
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	931.164.865	931.164.865
Ngoại tệ các loại		
- USD	15.866,82	1.124.133,70

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu bán hàng hoá	1.660.640.145.670	1.959.313.203.634
Doanh thu bán bất động sản	78.684.209.799	-
Doanh thu cho thuê nhà, văn phòng làm việc	1.556.744.206	360.000.273
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.188.235.320	15.999.594.258
Cộng	1.742.069.334.995	1.975.672.798.165

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Doanh thu với các bên liên quan**

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	257.230.559.223	265.342.742.079
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	400.646.300.693	274.140.960.950
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	134.065.584.175	132.878.265.220
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	149.753.733.456	132.263.293.298
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	110.947.626.620	131.320.384.028
	372.289.420.176	338.401.120.690
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	-	59.056.403.280
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	-	388.159.182.316
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	235.706.921.327	237.750.851.773

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.504.670.540.256	1.774.973.886.456
Giá vốn thành phẩm bất động sản	63.921.168.675	-
Giá vốn cho thuê nhà, văn phòng làm việc	1.568.306.472	-
Giá vốn dịch vụ khác	2.423.679.168	11.909.392.267
Cộng	1.572.583.694.571	1.786.883.278.723

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	166.597.013	121.399.728
Lãi chênh lệch tỷ giá	181.559.837	51.135.571
Chiết khấu thanh toán được hưởng	15.574.602.900	8.458.211.700
Cộng	15.922.759.750	8.630.746.999

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lãi tiền vay	29.423.081.104	26.170.131.288
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	73.598.531
Trích/hoàn nhập lãi chậm trả Tập đoàn Công nghiệp Than -Khoáng sản Việt Nam	-	1.143.828.025
Cộng	29.423.081.104	27.387.557.844

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Chi phí bán hàng	97.008.446.828	107.706.120.578
Chi phí nhân viên	9.814.969.207	15.110.559.018
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.353.097.783	871.690.415
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.026.568.835	181.916.580
Chi phí vận chuyển	69.188.796.800	74.913.455.972
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.303.265.736	8.443.499.696
Chi phí khác	11.321.748.467	8.184.998.897
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24.389.086.426	27.150.154.664
Chi phí nhân viên	12.642.964.716	13.077.859.614
Chi phí khấu hao TSCĐ	270.693.851	145.829.393
Thuế, phí và lệ phí	819.973.934	834.843.412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.411.210.748	913.096.124
Chi phí khác	9.244.243.177	12.178.526.121
Cộng	121.397.533.254	134.856.275.242

27. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Thu tiền phạt	2.743.831.120	6.215.048.591
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	43.550.000.000
Các khoản thu nhập khác	118.768.807	2.773.263.183
Cộng	2.862.599.927	52.538.311.774

28. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Tiền chậm nộp tiền sử dụng đất tại Dự án Comatce (*)	10.000.000.000	-
Phạt vi phạm hợp đồng	-	1.965.404.157
Các khoản chi phí khác	274.510.161	189.579.231
Cộng	10.274.510.161	2.154.983.388

(*) Xem Thuyết minh số 17

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.509.006.192	11.909.392.267
Chi phí nhân công	22.457.933.923	28.188.418.632
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.297.262.686	327.745.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.747.364.875	84.270.051.792
Chi phí khác bằng tiền	21.385.965.578	22.070.058.845
Cộng	121.397.533.254	146.765.667.509

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	27.175.875.582	85.559.761.741
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	10.177.934.325	32.130.542
Tổng Thu nhập chịu thuế	37.353.809.907	85.591.892.283
<i>Trong đó chi tiết theo hoạt động :</i>		
Hoạt động kinh doanh Bất động sản (BĐS)		
- Thu nhập chịu thuế từ kinh doanh BĐS	9.670.775.043	-
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp (a)	1.934.155.009	-
Hoạt động kinh doanh hàng hóa (than cám)		
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh	27.683.034.864	85.591.892.283
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp (b)	5.536.606.973	17.118.378.457
Thuế TNDN tạm nộp theo tiến độ thu tiền các hợp đồng mua bán căn hộ (c)	201.066.779	340.812.533
Chi phí thuế TNDN hiện hành (a+b+c)	7.671.828.761	17.459.190.990

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(201.066.779)	(340.812.533)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	504.688.013	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	303.621.234	(340.812.533)

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.200.425.587	68.441.383.284
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.200.425.587	68.441.383.284
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31.199.825	31.199.825
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	615	2.194

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (Vicem)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con của Vicem
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con của Vicem
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con của Vicem

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	809.100.291	479.894.110
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	-	17.073.543.806
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch (Phí gom vét than)	-	114.157.059
Thu phạt		
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	42.542.379	44.654.070
Phí dôi nhật lưu bến sà lan		
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	-	363.630.360
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam		
Phí tư vấn chuyên giao công nghệ	2.612.940.015	2.963.509.197
Chi phí lãi vay	-	810.739.726
Gốc vay đã trả	-	10.000.000.000
Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban giám đốc	1.736.997.760	1.569.213.427

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Giá trị ghi số 30/06/2018	Giá trị ghi số 01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	128.600.242.905	107.096.332.487
Phải thu khách hàng và phải thu khác	565.681.024.519	579.446.482.570
Cộng	694.281.267.424	686.542.815.057
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	797.424.658.754	906.361.408.754
Phải trả người bán và phải trả khác	157.757.652.505	125.073.601.582
Chi phí phải trả	19.952.716.563	4.468.523.479
Cộng	975.135.027.822	1.035.903.533.815

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro thị trường

Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì một số các giao dịch mua hàng, bán hàng bằng USD. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	363.735.830	25.483.610.924	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định (có điều chỉnh). Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định.

Quản lý rủi ro về giá cả

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND		VND
Tại 30/06/2018				
Các khoản vay	745.297.000.000	31.527.658.754	20.600.000.000	797.424.658.754
Phải trả người bán và phải trả khác	157.165.579.254	592.073.251	-	157.757.652.505
Chi phí phải trả	19.952.716.563	-	-	19.952.716.563
Tại 01/01/2018				
Các khoản vay	852.280.000.000	30.681.408.754	23.400.000.000	906.361.408.754
Phải trả người bán và phải trả khác	125.073.601.582	-	-	125.073.601.582
Chi phí phải trả	4.468.523.479	-	-	4.468.523.479

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trịnh Thị Hồng

Phùng Thanh Hồng

Huỳnh Trung Hiếu